

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 40

ĐỐI
CỔ
RÁCH
HÀNG
A
HOẠT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Chủ tịch	
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019)
Ông Phạm Thanh Sang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2020)
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 19 của Báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó Tổng Công ty đã không tiếp tục thực hiện chính sách trích lập dự phòng bảo hành công trình đối với công trình viễn thông (3% tính trên doanh thu) bắt đầu từ năm 2019 để báo cáo tài chính phản ánh phù hợp với thực tế.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc đến khoản phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con tại Tanzania đã tạm nộp tại nước sở tại được trình bày tại Thuyết minh số 6. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con vẫn đang tiếp tục làm việc với cơ quan thuế sở tại để quyết toán khoản thuế này. Do đó, số thuế phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của cơ quan thuế Tanzania.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.136.160.645.013	2.258.571.083.722
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	809.012.079.429	423.993.755.065
111 1. Tiền		158.433.014.215	73.993.755.065
112 2. Các khoản tương đương tiền		650.579.065.214	350.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		907.803.621.330	1.361.977.668.251
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	557.980.623.628	899.697.834.251
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	107.938.012.158	143.919.911.176
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	244.570.785.944	332.270.370.844
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.685.800.400)	(13.910.448.020)
140 IV. Hàng tồn kho	8	371.397.952.759	440.495.150.224
141 1. Hàng tồn kho		391.383.637.739	456.683.249.843
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.985.684.980)	(16.188.099.619)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		47.946.991.495	32.104.510.182
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	44.440.609.559	29.225.323.656
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.684.723.833	-
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	821.658.103	2.879.186.526
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		312.378.563.178	62.288.171.003
220 II. Tài sản cố định		274.062.816.205	43.309.138.829
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	256.869.100.695	26.621.517.714
222 - Nguyên giá		362.462.280.695	90.286.577.527
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(105.593.180.000)	(63.665.059.813)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	17.193.715.510	16.687.621.115
228 - Nguyên giá		26.288.070.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.094.354.529)	(7.649.266.924)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.174.905.478	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.174.905.478	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		35.140.841.495	18.979.032.174
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33.501.113.250	18.571.438.138
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.639.728.245	407.594.036
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.448.539.208.191	2.320.859.254.725

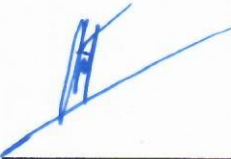
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.566.647.286.652	1.545.035.949.591
310 I. Nợ ngắn hạn		1.566.647.286.652	1.545.035.949.591
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	288.594.499.505	470.177.801.814
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	34.788.452.328	25.166.743.751
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	76.156.758.895	47.049.699.353
314 4. Phải trả người lao động		556.275.799.942	633.112.293.463
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	476.867.064.968	244.989.270.359
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.704.426.659	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	104.532.578.911	92.367.065.309
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	18.433.663.030
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.727.705.444	13.739.412.512
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		881.891.921.539	775.823.305.134
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	881.891.921.539	775.823.305.134
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		606.975.090.000	518.350.430.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		606.975.090.000	518.350.430.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.457.002.443)	(11.363.330.001)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		235.526.234.385	219.875.068.224
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		54.633.294.426	72.965.944.777
421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		180.892.939.959	146.909.123.447
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		162.455.755	275.993.069
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.448.539.208.191	2.320.859.254.725


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.053.710.724.827	4.276.731.191.297
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.053.710.724.827	4.276.731.191.297
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.759.868.216.682	4.017.972.089.257
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		293.842.508.145	258.759.102.040
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.353.040.253	17.582.525.881
22	7. Chi phí tài chính	25	1.773.103.713	488.298.535
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	218.901.727
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	101.088.212.373	104.692.667.102
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		212.334.232.312	171.160.662.284
31	12. Thu nhập khác	27	19.417.038.416	18.716.149.791
32	13. Chi phí khác	28	2.105.070.582	215.683.015
40	14. Lợi nhuận khác		17.311.967.834	18.500.466.776
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		229.646.200.146	189.661.129.060
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	49.970.645.844	42.822.727.810
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(1.232.134.209)	(119.463.274)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>180.907.688.511</u>	<u>146.957.864.524</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		180.892.939.959	146.909.123.447
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.748.552	48.741.077
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.980	2.420

[Handwritten signature]

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	229.646.200.146	189.661.129.060
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	43.373.207.792	6.618.356.105
03	- Các khoản dự phòng	(25.860.725.289)	(10.438.708.237)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	675.475.151	(6.807.183.617)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(18.121.454.862)	(4.695.528.604)
06	- Chi phí lãi vay	-	218.901.727
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	229.712.702.938	174.556.966.434
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	463.838.711.910	(151.209.153.420)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	65.299.612.104	46.527.335.400
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12.973.465.559	434.456.855.127
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(30.079.774.691)	(25.281.727.015)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(240.206.332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(48.579.915.980)	(38.324.795.229)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.845.768.990)	(5.191.203.626)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	680.319.032.850	435.294.071.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(257.845.640.850)	(21.805.125.160)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	3.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.950.358.972	4.695.528.604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(241.895.281.878)	(14.109.596.556)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	-	(34.446.934.108)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(53.395.452.503)	(46.238.622.790)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(53.395.452.503)	(80.685.556.898)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	385.028.298.469	340.498.917.885
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	423.993.755.065	83.509.374.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9.974.105)	(14.536.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 809.012.079.429	423.993.755.065

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 tại ngày 18/10/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp chủ sở hữu của Tổng Công ty là 606.975.090.000 VND; tương đương 60.697.509 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chuyển đổi 62 trung tâm kỹ thuật tỉnh sang Chi nhánh kỹ thuật đồng thời cung cấp bổ sung giải pháp tích hợp gồm bán hàng và mở dịch vụ liên quan đến các thiết bị điện, truyền dẫn, năng lượng. Điều này dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng đáng kể so với năm trước.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	0,00%	0,00%	Đã ngừng hoạt động
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,0%	100,0%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

Công ty Viettel Construction Burundi S.A đã dừng hoạt động và hoàn tất các thủ tục đóng cửa Công ty tại nước sở tại. Công ty Viettel Construction Haiti S.A và Viettel Construction Cameroon đã dừng hoạt động, đang chờ quyết định của Tòa án nước sở tại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Tại ngày 31/12/2018 Tổng Công ty trích dự phòng bảo hành công trình theo mức 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế. Tuy nhiên từ năm 2019 trở đi Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và ghi nhận trực tiếp vào chi phí phát sinh trong năm.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng bản điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%
- Viettel Construction Laos	24%

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.307.090.620	1.543.982.662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.125.923.595	72.449.772.403
Các khoản tương đương tiền (*)	650.579.065.214	350.000.000.000
	809.012.079.429	423.993.755.065

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.007.667.441	-	688.266.002.441	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	174.496.798.202	-	246.074.455.970	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	58.920.249.832	-	217.071.911.825	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	36.045.106.126	-	48.268.648.625	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	45.505.725.081	-	32.781.057.865	-
- Công ty Star Telecom	8.299.390.860	-	8.079.509.066	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	-	-	3.573.500.602	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4.103.056.297	-	4.738.377.061	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	222.563.979	-	978.590.656	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.354.823.952	-	6.397.239.353	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	28.912.738	-	69.120.000	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	1.897.060.603	-	700.526.589	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	66.133.979.771	-	119.533.064.829	-
Các khoản phải thu khách hàng ngoài tập đoàn	40.628.458.569	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	12.987.794.863	-	-	-

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	18.103.192.528	-	-	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	9.537.471.178	-	-	-
- Các khách hàng khác	119.344.497.618	(1.895.431.815)	211.431.831.810	(1.947.513.815)
	557.980.623.628	(1.895.431.815)	899.697.834.251	(1.947.513.815)
b) Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	398.007.667.441	-	688.266.002.441	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	55.338.004.321	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	-	-	2.106.090.543	(2.106.090.543)
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	34.756.029	-	1.964.153.594	-
- Công ty Cổ phần VNAECO	-	-	3.379.411.747	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Dịch vụ An Phát	6.463.253.110	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	-	-	53.422.540.440	-
- Các đối tượng khác	44.544.124.855	(790.368.585)	81.489.841.009	(9.856.843.662)
	107.938.012.158	(790.368.585)	143.919.911.176	(11.962.934.205)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	55.338.004.321	-	174.879.467	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	187.963.177.505	-	265.169.391.178	-
- Ký cược, ký quỹ	1.092.902.305	-	1.281.508.871	-
- Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	-	-	1.519.832.250	-
- Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	-	-	20.000.000.000	-
- Phải thu khoản thuế nộp tại nước ngoài (*)	44.001.147.015	-	37.838.229.823	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	511.629.774	-	2.282.567.967	-
- Lãi tiền gửi	2.171.095.890	-	-	-
- Phải thu khác	8.830.833.455	-	4.178.840.755	-
	244.570.785.944	-	332.270.370.844	-

(*) Thuế tạm nộp theo chính sách thuế của Cơ quan thuế tại thị trường Tanzania, được tính bằng 5% giá trị hóa đơn bán hàng và cung cấp dịch vụ phát hành ghi nhận doanh thu của Công ty con của Tổng Công ty tại Tanzania. Công ty con tại Tanzania đang làm việc với cơ quan thuế để làm các thủ tục xin hoàn khoản thuế đã nộp và đang chờ quyết định của cơ quan thuế nước sở tại.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Viễn thông Hoàng Minh Phát	-	-	2.106.090.543	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trường Sinh	-	-	643.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Sơn Thủy	-	-	644.945.613	-
- Các đối tượng khác	1.580.359.400	-	9.592.629.606	181.658.742
	2.685.800.400	-	14.092.106.762	181.658.742

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	16.637.899.238	-	1.948.146.924	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133.467.879.800	(19.985.684.980)	99.675.635.078	(16.188.099.619)
- Công cụ, dụng cụ	7.645.152.982	-	4.018.258.386	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	225.133.796.658	-	348.468.829.226	-
- Hàng hóa (*)	7.017.245.061	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	1.481.664.000	-	2.572.380.229	-
	391.383.637.739	(19.985.684.980)	456.683.249.843	(16.188.099.619)

(*) Hàng hóa điện tử, điện lạnh mới bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2019 (một trong các hoạt động AIO bắt đầu triển khai trong năm).

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Xây dựng cơ bản		-
<i>Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê (*)</i>	3.095.439.555	-
<i>Dự án Xây dựng CSHT cho trạm BTS Đốc Thiết - Nghệ An</i>	65.284.104	-
<i>Xây dựng tuyến cáp quang cho thuê sợi năm 2019</i>	14.181.819	-
	3.174.905.478	-

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến dự án

- Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2019 tại 63 tỉnh/Thành phố;
- Địa điểm xây dựng: 63 tỉnh/Thành phố;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu;
- Tổng mức đầu tư: 64.347.162.558 đồng;
- Thời gian thực hiện: từ quý 1/2019 đến quý 1/2020
- Tiến độ: Đã hoàn thành và tạm tăng tài sản 79/170 trạm với giá trị 10.436.585.840 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	-	24.336.888.039
Số tăng trong năm	-	1.951.182.000	1.951.182.000
- Mua trong năm	-	1.951.182.000	1.951.182.000
Số dư cuối năm	24.336.888.039	1.951.182.000	26.288.070.039
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.649.266.924	-	7.649.266.924
Số tăng trong năm	1.183.631.055	261.456.550	1.445.087.605
- Khấu hao trong năm	1.183.631.055	261.456.550	1.445.087.605
Số dư cuối năm	8.832.897.979	261.456.550	9.094.354.529
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.687.621.115	-	16.687.621.115
Tại ngày cuối năm	15.503.990.060	1.689.725.450	17.193.715.510

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 là 8.832.897.979 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 1.183.631.055 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến công ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	3.356.336.323	2.670.611.664
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng (*)	41.084.273.236	26.274.889.829
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	279.822.163
	44.440.609.559	29.225.323.656
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	-	1.217.885.552
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng (*)	33.501.113.250	17.353.552.586
	33.501.113.250	18.571.438.138

(*) Công cụ dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động vận hành khai thác và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa thay thế các thiết bị điện của 62 Chi nhánh kỹ thuật tỉnh .

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	253.410.809.315	253.410.809.315
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	50.332.063.939	50.332.063.939	-	-
- Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	2.462.328.595	2.462.328.595	1.628.308.611	1.628.308.611
- Công ty CP Tín Hưng	3.694.756.028	3.694.756.028	35.507.784.105	35.507.784.105
- Công ty TNHH MTV Ka Tech	407.673.312	407.673.312	1.163.229.609	1.163.229.609
- Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	-	-	5.277.072.974	5.277.072.974
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	8.342.577.019	8.342.577.019	8.317.136.300	8.317.136.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại XNK Hùng Phát	16.785.448.393	16.785.448.393	1.263.972.993	1.263.972.993
- Phải trả các đối tượng khác	206.569.652.219	206.569.652.219	163.609.487.907	163.609.487.907
	288.594.499.505	288.594.499.505	470.177.801.814	470.177.801.814
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	50.736.985.530	50.736.985.530	253.491.167.315	253.491.167.315

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	4.515.069.000	-
- Ban quản lý dự án hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	3.293.276.057	380.688.219
- Ban quản lý dự án hạ tầng 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.721.546.296	265.115.633
- Công ty Movitel S.A	15.589.638.803	-
- Bộ tư lệnh Hải Quân	-	11.498.275.000
- Các đối tượng khác	9.668.922.172	13.022.664.899
	34.788.452.328	25.166.743.751
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	17.523.645.203	498.362.754

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (i)	232.332.573.568	153.622.973.137
- Trích trước chi phí vận hành khai thác (ii)	233.833.559.674	91.366.297.222
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê (iii)	10.700.931.726	-
	476.867.064.968	244.989.270.359

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công, chi phí thuê văn phòng và thuê kho được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí các trạm đã nghiệm thu và cho thuê nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	15.125.047.623	8.151.567.131
- Bảo hiểm xã hội	3.982.918.631	57.014.916
- Bảo hiểm thất nghiệp	502.299.109	32.352.629
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	33.726.766.824	33.846.450.228
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	150.500.895
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	1.555.811.200	1.088.019.200
- Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	3.243.140.450	5.129.860.887
- Phải trả chi phí thi công các công trình	24.469.346.769	23.158.650.946
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	9.274.919.448	4.400.725.574
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	10.884.788.977	10.884.788.977
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.767.539.880	5.467.133.926
	104.532.578.911	92.367.065.309

Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Tổng Công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng từ 3% doanh thu, thời gian dự phòng là 12 tháng và bắt đầu trích lập kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu. Từ năm 2019 trở đi Tổng Công ty không trích dự phòng bảo hành công trình đối với công trình viễn thông do chi phí bảo hành phát sinh thực tế hàng năm chiếm tỷ trọng nhỏ và được hạch toán vào chi phí trong năm.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	444.437.390.000	73,22	379.536.630.000	73,22
- Công đoàn Công ty	5.477.840.000	0,90	4.677.920.000	0,90
- Các cổ đông khác	157.059.860.000	25,88	134.135.880.000	25,88
	606.975.090.000	100	518.350.430.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	518.350.430.000	471.233.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	88.624.660.000	47.117.020.000
- Vốn góp cuối năm	606.975.090.000	518.350.430.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.217.880.087	5.216.555.719
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	51.976.524.066	47.239.947.158
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	51.976.524.066	47.239.947.158
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(53.395.452.503)	(46.238.622.790)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(53.395.452.503)	(46.238.622.790)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	4.798.951.650	6.217.880.087

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.697.509	51.835.043
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.697.509	51.835.043
- Cổ phiếu phổ thông	60.697.509	51.835.043
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.697.509	51.835.043
- Cổ phiếu phổ thông	60.697.509	51.835.043
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư là tuyến cống ngầm hóa cáp quang vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.194.235.171	3.194.235.171

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.448.166.652	6.257.260.644

c) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	532.865,68	64.622.923,00
- Gourdes Haiti	HTG	-	2.371.144,00
- Soles Peru	PEN	527.165,00	907.700,00
- Lak Lao	LAK	63.586.542,00	746.657.973,00
- Bif Burundi	BIF	-	206.782,00
- Mtn Mozambique	MTN	17.059.260,54	3.699.911,00
- Kyats Myanmar	MMK	137.810.551,00	75.867.621,00
- Tzs Tanzania	TZS	217.387.125,00	380.601.645,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Nguyên nhân
	VND	
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	Không còn khả năng thu hồi

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.474.497.037.558	1.247.049.590.644
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin (*)	2.966.448.568.229	2.719.418.164.244
Doanh thu các hợp đồng thương mại	592.707.916.371	307.069.201.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	11.440.403.421	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	8.616.799.248	3.194.235.171

5.053.710.724.827 **4.276.731.191.297**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

4.290.191.081.447 **3.768.403.933.500**

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định kỹ với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.336.662.245.150	1.124.282.377.127
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.828.938.480.359	2.591.079.385.008
Giá vốn các hợp đồng thương mại	573.351.165.659	302.610.327.122
Giá vốn dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	10.867.818.942	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	6.250.921.211	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.797.585.361	-
	4.759.868.216.682	4.017.972.089.257

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.121.454.862	4.695.528.604
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.738.018.758	5.378.245.374
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	493.566.633	7.508.748.903
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.000
	21.353.040.253	17.582.525.881

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	218.901.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	593.689.094	204.242.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	1.169.041.784	54.895.963
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.372.835	10.258.446
	1.773.103.713	488.298.535

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.069.711.913	3.255.774.549
Chi phí nhân công	52.998.063.918	66.429.091.225
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	941.213.842	289.424.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.644.865.506	2.002.614.723
Thuế, phí, và lệ phí	230.394.019	579.762.480
Hoàn nhập dự phòng	(11.224.647.620)	(9.805.938.971)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.340.221.064	30.945.105.639
Chi phí khác bằng tiền	13.088.389.731	10.996.832.606
	101.088.212.373	104.692.667.102

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	19.162.936.921	17.941.348.055
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	52.580.822	-
Thu nhập khác	201.520.673	774.801.736
	19.417.038.416	18.716.149.791

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Điều chỉnh thuế GTGT do hóa đơn đầu vào không được trừ	856.203.525	-
Các khoản bị phạt	983.632.445	100.000.000
Chi phí khác	265.234.612	115.683.015
	2.105.070.582	215.683.015

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	44.119.244.936	30.996.854.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	5.851.400.908	11.825.873.264
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.970.645.844	42.822.727.810
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.821.990.315	10.270.859.739
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(48.579.915.980)	(38.324.795.229)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(42.903.338.621)	(27.342.590.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(5.676.577.359)	(10.982.204.825)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(157.979.996)	1.053.197.995
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.054.740.183	15.821.990.315

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.639.728.245	407.594.036
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.639.728.245	407.594.036

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (tiếp theo)

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.639.728.245)	(407.594.036)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	407.594.036	288.130.762
	(1.232.134.209)	(119.463.274)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	180.892.939.959	146.909.123.447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	180.892.939.959	146.909.123.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.697.509	60.697.509
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.980	2.420

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	705.685.530.734	648.004.545.304
Chi phí nhân công	2.886.213.829.285	2.589.826.947.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.373.207.792	6.618.356.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.769.759.106	356.769.452.980
Chi phí khác bằng tiền	219.227.903.911	250.023.821.913
	4.164.270.230.828	3.851.243.123.705

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	809.012.079.429	-	423.993.755.065	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	802.551.409.572	(1.895.431.815)	1.231.968.205.095	(1.947.513.815)
	1.611.563.489.001	(1.895.431.815)	1.655.961.960.160	(1.947.513.815)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			393.127.078.416	562.544.867.123
Chi phí phải trả			476.867.064.968	244.989.270.359
			869.994.143.384	807.534.137.482

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2019	
Tiền và các khoản tương đương tiền	809.012.079.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	800.655.977.757
	<u><u>1.609.668.057.186</u></u>
Tại ngày 01/01/2019	
Tiền và các khoản tương đương tiền	423.993.755.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.230.020.691.280
	<u><u>1.654.014.446.345</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
Tại ngày 31/12/2019	
Phải trả người bán, phải trả khác	393.127.078.416
Chi phí phải trả	476.867.064.968
	<u><u>869.994.143.384</u></u>
Tại ngày 01/01/2019	
Phải trả người bán, phải trả khác	562.544.867.123
Chi phí phải trả	244.989.270.359
	<u><u>807.534.137.482</u></u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 04.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn
	VND	VND	doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.756.749.486.284	296.961.238.543	5.053.710.724.827
Tài sản bộ phận	2.248.734.274.370	199.804.933.821	2.448.539.208.191
Tổng chi phí mua TSCĐ	276.483.999.234	817.791.412	277.301.790.646

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		4.290.191.081.447	3.768.403.933.500
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	11.612.425.196	5.167.652.712
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	735.345.772.058	1.800.893.692.642
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.408.863.479	9.231.909.571
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	845.877.385	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	9.730.258.198	636.842.354
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	1.577.268.451
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.138.325.770	6.574.615.454
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.180.593.528.200	1.463.583.221.015
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	25.507.063.040	11.171.145.479
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ	50.218.681.377	148.097.035.870
- Công ty National Telecom S.A (Natcom)	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	2.703.224.702	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	62.836.364	62.836.364
- Viettel Timor Unipessoal Lda	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.888.498.225	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	261.135.727.453	321.407.713.588
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		252.083.977.451	310.433.075.228
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	115.579.689.600	102.929.000.895
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	135.963.727.793	206.967.786.896
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	254.492.727	252.626.745

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	-	65.960.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	286.067.331	163.796.142
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	53.904.550
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	398.007.667.441	688.266.002.441
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	45.505.725.081	32.781.057.865
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	58.920.249.832	217.071.911.825
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	174.496.798.202	246.074.455.970
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.103.056.297	4.738.377.061
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	2.354.823.952	6.397.239.353
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	8.299.390.860	8.079.509.066
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	222.563.979	978.590.656
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	28.912.738	69.120.000
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	36.045.106.126	48.268.648.625
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	3.573.500.602
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.897.060.603	700.526.589
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	66.133.979.771	119.533.064.829
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	55.338.004.321	174.879.467
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	174.879.467
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	55.338.004.321	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	50.736.985.530	253.491.167.315
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	253.410.809.315
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	80.358.000
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	29.760.000	80.358.000
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	50.332.063.939	-

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)


	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	3.510.000	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	371.651.591	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.523.645.203	498.362.754
- Công ty Movitel S.A	Công ty liên kết của Công ty mẹ	15.589.638.803	-
- Chi nhánh Viettel Yên Bái	CN của Công ty mẹ	-	90.669.903
- Chi nhánh Viettel Bắc Kạn	CN của Công ty mẹ	669.309.646	407.692.851
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	CN của Công ty mẹ	488.663.101	-
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	CN của Công ty mẹ	776.033.653	-
Phải trả khác ngắn hạn		2.229.593.787	2.268.019.048
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.159.657.085	1.075.191.958
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.069.936.702	1.192.827.090


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:



	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	3.970.104.393	2.211.557.856
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	14.836.875.492	7.378.786.966

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Dương Văn Khiết
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	27.184.492.975	49.351.616.026	2.178.743.578	90.286.577.527
Số tăng trong năm	-	48.277.267.850	222.685.899.035	1.212.536.283	272.175.703.168
- Mua trong năm (*)	-	48.277.267.850	222.662.245.740	1.212.536.283	272.152.049.873
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	23.653.295	-	23.653.295
Số dư cuối năm	11.571.724.948	75.461.760.825	272.037.515.061	3.391.279.861	362.462.280.695
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.999.272.632	23.970.889.732	34.157.510.480	1.537.386.969	63.665.059.813
Số tăng trong năm	637.295.664	4.298.501.328	36.210.057.995	782.265.200	41.928.120.187
- Khấu hao trong năm	637.295.664	4.298.501.328	36.196.375.250	782.265.200	41.914.437.442
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	13.682.745	-	13.682.745
Số dư cuối năm	4.636.568.296	28.269.391.060	70.367.568.475	2.319.652.169	105.593.180.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.572.452.316	3.213.603.243	15.194.105.546	641.356.609	26.621.517.714
Tại ngày cuối năm	6.935.156.652	47.192.369.765	201.669.946.586	1.071.627.692	256.869.100.695

(*) Tài sản cố định tăng trong năm là các phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh và ứng cứu thông tin trong cả nước. Việc mua sắm này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt tại tờ trình số 1060A/Tr-CT-HC ngày 01/06/2018 với số lượng là 645 xe ô tô. Đến ngày 31/12/2019, Tổng Công ty đã thực hiện mua sắm thêm được 335 xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh và ứng cứu thông tin.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.937.853.496 VND



Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019		
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	16.600.701.534	302.138.703.278	295.201.625.555	(1.341.067.944)	-	22.196.711.313
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.879.186.526	18.701.176.841	49.970.645.844	48.579.915.980	(157.979.996)	440.804.461	17.495.544.644
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.065.762.707	138.471.194.417	113.094.139.856	(16.269.647)	-	31.426.547.621
- Các loại thuế khác	-	5.678.054.545	9.322.207.050	9.707.398.471	(648.901.230)	380.853.642	5.024.815.536
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.003.726	140.674.974	132.983.723	1.444.804	-	13.139.781
	2.879.186.526	47.049.699.353	500.043.425.563	466.716.063.585	(2.162.774.013)	821.658.103	76.156.758.895

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	471.233.410.000	(3.271.899.150)	48.685.143.842	182.850.039.198	337.537.150	699.834.231.040
Tăng vốn trong năm trước	47.117.020.000	-	-	(47.117.020.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	146.909.123.447	48.741.077	146.957.864.524
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(56.966.638.059)	(110.285.158)	(57.076.923.217)
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	(1.446.569.616)	-	(1.446.569.616)
Điều chỉnh giảm theo báo cáo kiểm toán năm 2017 của Công ty con tại Tanzania	-	-	-	(4.353.866.746)	-	(4.353.866.746)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	(8.091.430.851)	-	-	-	(8.091.430.851)
Số dư cuối năm trước	518.350.430.000	(11.363.330.001)	48.685.143.842	219.875.068.224	275.993.069	775.823.305.134
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	88.624.660.000	-	-	(88.624.660.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	180.892.939.959	14.748.552	180.907.688.511
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	1.906.327.558	-	-	-	1.906.327.558
Tăng khác	-	-	-	65.186.324	-	65.186.324
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(76.682.300.122)	(128.285.866)	(76.810.585.988)
Số dư cuối năm nay	606.975.090.000	(9.457.002.443)	48.685.143.842	235.526.234.385	162.455.755	881.891.921.539



Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 23/04/2019, Tổng Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2018 trên Báo cáo tài chính riêng	165.377.876.069
- Trích Quỹ khen thưởng	11.537.030.961
- Trích Quỹ phúc lợi	11.537.030.961
- Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	1.760.000.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2018	51.848.238.200
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2018 (1)	88.624.660.000
	<u>165.306.960.122</u>

(1) Trong năm Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu với số cổ phiếu tăng thêm: 8.862.466 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng, tương ứng với số vốn góp tăng lên là 88.624.660.000 đồng. Việc tăng vốn góp này đã hoàn thành vào ngày 14/10/2019 theo Quyết định số 688/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

VIỆTT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH
VIỆTT
AS
M-T

Phụ lục 04 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật VND	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.474.497.037.558	592.707.916.371	11.440.403.421	2.966.448.568.229	8.616.799.248	5.053.710.724.827
Giá vốn hàng bán	1.336.662.245.150	573.351.165.659	10.867.818.942	2.828.938.480.359	10.048.506.572	4.759.868.216.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	137.834.792.408	19.356.750.712	572.584.479	137.510.087.870	(1.431.707.324)	293.842.508.145
Tổng chi phí mua tài sản cố định	41.300.170.240	671.328.000	2.972.371.000	227.231.833.928	3.174.905.478	275.350.608.646
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.951.182.000
Tài sản bộ phận	849.796.401.069	44.788.631.025	-	768.666.391.653	2.767.116.569	1.666.018.540.316
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	782.520.667.875
Tổng tài sản	849.796.401.069	44.788.631.025	-	768.666.391.653	2.767.116.569	2.448.539.208.191
Nợ phải trả của các bộ phận	579.815.844.148	-	-	293.440.543.061	11.018.813.091	884.275.200.300
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	682.372.086.352
Tổng nợ phải trả	579.815.844.148	-	-	293.440.543.061	11.018.813.091	1.566.647.286.652

